

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SÔNG HỒNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý IV năm 2019**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>256,057,470,993</b> | <b>323,873,448,361</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | V.01        | <b>77,029,552,391</b>  | <b>70,163,661,549</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 26,429,552,391         | 18,463,661,549         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 50,600,000,000         | 51,700,000,000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | V.02        | <b>-</b>               | <b>16,650,000,000</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | -                      | 16,650,000,000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>67,456,001,373</b>  | <b>80,321,210,182</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.03        | 9,967,085,237          | 24,889,732,122         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.04        | 6,518,661,310          | 9,600,879,818          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.05        | 52,581,254,826         | 47,441,598,242         |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)    | 137        | V.06        | (1,611,000,000)        | (1,611,000,000)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | V.07        | <b>111,161,452,012</b> | <b>156,068,505,786</b> |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 111,161,452,012        | 156,068,505,786        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>410,465,217</b>     | <b>670,070,844</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | V.08        | 118,373,236            | 387,772,324            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 284,080,732            | 282,298,520            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | V.15        | 8,011,249              | 0                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>107,401,333,285</b> | <b>110,856,407,207</b> |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>50,245,063,670</b>  | <b>47,534,022,803</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.09        | 14,904,873,486         | 12,193,832,619         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 26,852,997,273         | 22,655,756,874         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                  | 223        |             | (11,948,123,787)       | (10,461,924,255)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | V.10        | 35,340,190,184         | 35,340,190,184         |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 38,413,250,200         | 38,413,250,200         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                  | 229        |             | (3,073,060,016)        | (3,073,060,016)        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> | V.11        | <b>22,663,531,956</b>  | <b>22,887,186,138</b>  |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |             | 22,663,531,956         | 22,887,186,138         |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> | V.12        | <b>7,217,404,916</b>   | <b>9,951,752,600</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        |             | 447,404,916            | 3,181,752,600          |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        |             | 6,770,000,000          | 6,770,000,000          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>27,275,332,743</b>  | <b>30,483,445,666</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        |             | 3,087,332,743          | 3,271,945,666          |
| 2. Lợi thế thương mại                        | 269        |             | 24,188,000,000         | 27,211,500,000         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>363,458,804,278</b> | <b>434,729,855,568</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(Tiếp theo)

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng      |                        |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                 | <b>300</b> |             | <b>54.582.917.458</b>  | <b>102.315.558.839</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                 | <b>310</b> |             | <b>54.582.917.458</b>  | <b>102.315.558.839</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                        | 311        | V.13        | 8.914.482.037          | 19.984.473.192         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                  | 312        | V.14        | 2.364.833.038          | 1.542.455.038          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                | 313        | V.15        | 570.097.336            | 6.192.781.086          |
| 4. Phải trả người lao động                            | 314        |             | 473.888.068            | 695.519.971            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                          | 315        | V.16        | 76.522.717             | 76.522.717             |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                  | 318        |             | 773.091.810            | 41.082.554.674         |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                             | 319        | V.17        | 37.458.281.843         | 32.710.357.986         |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                  | 320        |             | -                      | -                      |
| 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi                           | 322        |             | 3.951.720.609          | 30.894.175             |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                 | <b>330</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                              | <b>400</b> |             | <b>308.875.886.820</b> | <b>332.414.296.729</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                              | <b>410</b> | <b>V.18</b> | <b>308.875.886.820</b> | <b>332.414.296.729</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                             | 411        |             | 200.000.000.000        | 200.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết              | 411a       |             | 200.000.000.000        | 200.000.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                               | 412        |             | 22.123.458.400         | 22.123.458.400         |
| 5. Cổ phiếu ngân quỹ                                  | 415        |             | (22.127.942.200)       | -                      |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                              | 418        |             | 35.625.367.467         | 30.592.329.034         |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                  | 421        |             | 55.280.503.153         | 64.998.509.295         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 41.687.932.428         | 17.687.539.135         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này                   | 421b       |             | 13.592.570.725         | 47.310.970.160         |
| 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                    | 429        |             | 17.974.500.000         | 14.700.000.000         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                            | <b>440</b> |             | <b>363.458.804.278</b> | <b>434.729.855.568</b> |

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập

Lương Thị Ánh Phương

Kế toán trưởng

Nông Thị Thu Trang

Tổng Giám đốc



Phạm Hùng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số | Chỉ tiêu  | Thuyết minh | Quý IV                       |                              | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV |                              |
|-------|---|-------------|------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|
|       |   |             | Từ 01.10.2019 đến 31.12.2019 | Từ 01.10.2018 đến 31.12.2018 | Từ 01.01.2019 đến 31.12.2019      | Từ 01.01.2018 đến 31.12.2018 |
| 01    | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | VII.1       | 33.304.086.900               | 256.332.307.122              | 124.800.497.530                   | 398.570.809.837              |
| 02    | Các khoản giảm trừ                                  |             | -                            | -                            | -                                 | -                            |
| 10    | Doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ       |             | 33.304.086.900               | 256.332.307.122              | 124.800.497.530                   | 398.570.809.837              |
| 11    | Giá vốn hàng bán                                    | VII.2       | 23.577.798.884               | 198.660.672.177              | 93.382.059.418                    | 319.524.132.216              |
| 20    | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       |             | 9.726.288.016                | 57.671.634.945               | 31.418.438.112                    | 79.046.677.621               |
| 21    | Doanh thu hoạt động tài chính                       | VII.3       | 3.365.185                    | 106.624.153                  | 685.016.145                       | 861.731.778                  |
| 22    | Chi phí hoạt động tài chính                         |             |                              |                              | 12.645.081                        |                              |
| 24    | Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết |             |                              |                              | 7.222.262                         |                              |
| 25    | Chi phí bán hàng                                    |             |                              |                              |                                   |                              |
| 26    | Chi phí quản lý doanh nghiệp                        | VII.4       | 2.986.016.665                | 6.913.185.286                | 14.633.767.255                    | 19.117.187.496               |
| 30    | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh             |             | 6.743.636.536                | 50.865.073.812               | 17.464.264.183                    | 60.791.221.903               |
| 31    | Thu nhập khác                                       |             | 2.920                        | 206.955.056                  | 283.679.928                       | 207.455.056                  |
| 32    | Chi phí khác  |             |                              | 50.740.739                   |                                   | 62.404.317                   |
| 40    | Lợi nhuận khác                                      |             | 2.920                        | 156.214.317                  | 283.679.928                       | 145.050.739                  |
| 50    | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                   |             | 6.743.639.456                | 51.021.288.129               | 17.747.944.111                    | 60.936.272.642               |
| 51    | Chi phí thuế thu nhập hiện hành                     |             | 1.348.727.891                | 10.766.020.840               | 4.155.373.386                     | 14.198.339.195               |
| 52    | Chi phí thuế thu nhập hoãn lại                      |             |                              |                              |                                   |                              |
| 60    | Lợi nhuận sau thuế TNDN                             |             | 5.394.911.565                | 40.255.267.289               | 13.592.570.725                    | 46.737.933.447               |

Lập biểu



Lương Thị Anh Phượng

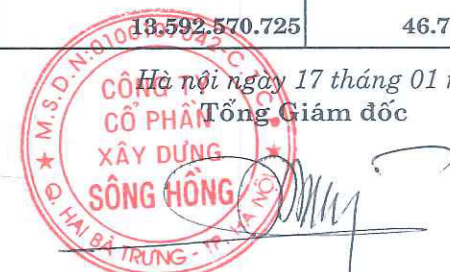
Kế toán trưởng



Nông Thị Thu Trang

Hà nội ngày 17 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phạm Hùng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Năm nay          | Năm trước         |
|---|-------|------------------|-------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>   |       |                  |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01    | 13.592.570.725   | 46.737.933.447    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản   |       | 4.494.121.213    | 1.580.545.757     |
| - Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư   | 02    | 4.509.699.532    | 1.777.840.035     |
| - Các khoản dự phòng  | 03    | -                | 664.437.500       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05    | (28.223.400)     | (861.731.778)     |
| - Chi phí lãi vay   | 06    | 12.645.081       | -                 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                      | 08    | 18.086.691.938   | 48.318.479.204    |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu   | 09    | 15.597.774.281   | (6.826.515.194)   |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho   | 10    | 44.907.053.774   | 165.428.139.377   |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)                       | 11    | (45.536.078.623) | (120.220.333.536) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước  | 12    | 454.012.011      | (206.304.888)     |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14    | (12.645.081)     | -                 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15    | (10.280.931.154) | (6.724.210.863)   |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16    |                  |                   |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17    | 1.765.718.663    | (5.995.896.310)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh   | 20    | 24.981.595.809   | 73.773.357.790    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |       |                  |                   |
| 1 Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác   | 21    | (3.973.586.217)  | -                 |
| 2 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác  | 24    | 16.650.000.000   |                   |
| 3 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27    | 28.223.400       | 861.731.778       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư   | 30    | 12.704.637.183   | 861.731.778       |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>  |       |                  |                   |
| 1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu (Cổ đông không kiểm soát ở công ty con) | 31    | 3.274.500.000    | -                 |
| 2 Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành             | 32    | (22.127.942.200) | -                 |
| 3 Tiền thu từ đi vay  | 33    | -                | 8.914.337.100     |
| 4 Tiền trả nợ gốc vay   | 34    | -                | (64.758.515.665)  |
| 5 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36    | (11.966.899.950) | -                 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính  | 40    | (30.820.342.150) | (55.844.178.565)  |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ  | 50    | 6.865.890.842    | 18.790.911.003    |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ   | 60    | 70.163.661.549   | 51.372.627.881    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ   | 61    |                  |                   |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ  | 70    | 77.029.552.391   | 70.163.538.884    |

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc

Lương Thị Ánh Phương

Nông Thị Thu Trang

Phạm Hùng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Quý IV năm 2019****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 257/QĐ-BXD ngày 21/02/2006 và Quyết định số 747/QĐ-BXD ngày 09/05/2006 (sửa đổi Quyết định 257/QĐ-BXD) của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100107042 ngày 17/04/2006 (thay đổi là thứ 9 ngày 24/02/2017) do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 200.000.000.000 đồng (*Hai trăm tỷ đồng chẵn*).

Trụ sở chính của Công ty tại số 164 Lò Đức, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kiến trúc tổng mặt bằng nội, ngoại thất; đối với công trình dân dụng công nghiệp;
- Thiết kế quy hoạch chung; quy hoạch tổng thể, chi tiết đối với khu đô thị, khu dân cư; Thiết kế san nền hệ thống thoát nước, đường nội bộ vào khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp;
- Thiết kế quy hoạch điện đô thị, nông nghiệp, xí nghiệp; Thiết kế cấp điện, chống sét đối với công trình xây dựng, dân dụng công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Khảo sát địa chất công trình xây dựng;
- Tư vấn thẩm tra, thẩm định, quy hoạch dự án đầu tư, kỹ thuật, bản vẽ thi công và tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, kỹ thuật hạ tầng đô thị và nội, ngoại thất; Kiểm định chất lượng công trình, thí nghiệm xây dựng;
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công trình ngầm, công trình và hệ thống điện, viễn thông và các công trình kỹ thuật khác, hoàn thiện công trình xây dựng;
- Khoan phá bê tông, phá dỡ công trình xây dựng, di chuyển nhà cửa; Tư vấn đầu tư (không bao gồm du lịch);
- Đầu tư kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng; Kinh doanh ăn uống; Kinh doanh lữ hành và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Đầu tư kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê. Môi giới, đấu giá bất động sản (không bao gồm dịch vụ tư vấn giá đất);

- Kinh doanh thiết bị dân dụng, công nghiệp, y tế, nguyên liệu, than, chất đốt; Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm gốm sứ, vật liệu xây dựng, sắt thép;
- Kinh doanh vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; Cho thuê phương tiện vận tải, cho thuê thiết bị xây dựng hoặc thiết bị phá dỡ có kèm người điều khiển;
- Sửa chữa lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng, cung cấp phụ tùng thay thế máy móc, thiết bị phục vụ ngành công, nông nghiệp, giao thông, vận tải, khai thác mỏ, cơ khí, thủy lợi, thủy điện, tự động hóa;
- Khai thác và chế biến khoáng sản, nông, lâm sản, thực phẩm, đồ gỗ dân dụng và công nghiệp, khai thác quặng kim loại đen phục vụ luyện gang thép, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Kinh doanh nhập khẩu các loại hàng hóa, thiết bị vật tư, vật liệu xây dựng, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, nông, lâm sản, thực phẩm, rượu bia, nước giải khát có cồn và có ga;
- Sàn giao dịch bất động sản; Định giá bất động sản; Tư vấn bất động sản; Quảng cáo bất động sản; Quản lý bất động sản;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính: các dịch vụ ủy thác, giám sát trên cơ sở phí và hợp đồng.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

Đến thời điểm 31/12/2018, Công ty hoạt động tại 164 Lò Đức, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

##### Tổng số Công ty con: 01 Công ty

- Số Công ty con được hợp nhất : 01 Công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: : 0 công ty

| Danh sách các Công ty con được hợp nhất        | Tỷ lệ lợi ích (%) | Quyền biểu quyết (%) |
|--|-------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Sao Mai | 79%               | 79%                  |

##### Tổng số Công ty liên kết: 02 Công ty

- Số Công ty liên kết được hợp nhất : 0 Công ty
- Số Công ty liên kết không được hợp nhất : 02 Công ty

| Danh sách các Công ty liên kết không hợp nhất | Tỷ lệ lợi ích (%) | Quyền biểu quyết (%) |
|---|-------------------|----------------------|
| Công ty CP Đầu tư IT Việt Nam                 | 1%                | 1%                   |

Công ty CP Đầu tư PT và DV Sông Hồng

40%

40%

Nguyên nhân: Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng không thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty liên kết này, do đơn vị chưa hoàn thành Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng việc hợp nhất các Công ty này có ảnh hưởng không trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của toàn Công ty và hiện tại các Công ty này đều đang trong quá trình đầu tư, không có các vấn đề có thể ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả kinh doanh hợp nhất. Do đó khoản đầu tư này được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

## **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư số 53/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

### **2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền**

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ



phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### **4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

#### ***a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

#### ***b. Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

### **5. Nguyên tắc kế toán phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

**a.** Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

**b.** Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định vào tuổi nợ của các khoản nợ quá hạn và dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp đích danh đối với chi phí công trình dở dang, theo phương pháp bình quân đối với nguyên vật liệu. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định cho từng công trình, hạng mục công trình như sau:

Đối với các công trình còn dở dang đến cuối kỳ kế toán thì

$$\text{Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ từng CT, HMCT} = \text{Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ từng CT, HMCT} + \text{Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ từng CT, HMCT}$$

Đối với các công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành đã có quyết toán A-B hoặc có biên bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành, thì:

$$\text{Chi phí dở dang cuối kỳ từng CT, HMCT} = \text{Chi phí dở dang đầu kỳ từng CT, HMCT} + \text{Chi phí phát sinh trong kỳ từng CT, HMCT} - \text{Giá thành định mức từng CT, HMCT}$$

Trong đó:

$$\text{Giá thành định mức từng CT, HCMT} = \text{Doanh thu ghi nhận từng CT, HCMT} \times \text{Tỷ lệ giao thầu cho từng CT, HCMT}$$

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                          |           |
|--------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25-50 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 03-06 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 05-06 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 03-05 năm |

**8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của

ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

**10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

**11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu*****a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*****a. Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

***b. Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***c. Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

***d. Thu nhập khác***

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);



- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

**15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành (20%).

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

### **20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

#### **a. Công cụ tài chính**

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **b. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**21. Phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con mà Công ty mẹ giữ quyền kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán đã được kiểm toán.

Khi hợp nhất Báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con sẽ được hợp nhất theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, thu nhập khác và chi phí.

Số dư các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán của các giao dịch trong nội bộ được loại trừ. Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong từng Công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con phải được loại trừ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con bị hợp nhất được xác định và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu để phản ánh giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong các Công ty con.

Các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Công ty, bao gồm các khoản doanh thu, các khoản chi phí, cổ tức được loại trừ. Các khoản lãi chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ nằm trong giá trị còn lại của tài sản, như hàng tồn kho và tài sản cố định cũng được loại trừ. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được khấu trừ khi xác định giá trị ghi sổ của tài sản cũng được loại bỏ.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: đồng

| <b>1 . Tiền và các khoản tương đương tiền</b>          | <u>31/12/2019</u>     | <u>01/01/2019</u>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ                                       | 11,500,924,745        | 10,175,489,539        |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                        | 14,928,627,646        | 8,288,172,010         |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn < 3 tháng) | 50,600,000,000        | 51,700,000,000        |
| <b>Cộng</b>  | <b>77,029,552,391</b> | <b>70,163,661,549</b> |

| <b>2 . Đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <u>31/12/2019</u> |                | <u>01/01/2019</u>     |                       |
|--------------------------------------|-------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | Giá gốc           | Giá trị ghi sổ | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        |
| - Các khoản đầu tư khác              | 0                 | 0              | 16,650,000,000        | 16,650,000,000        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>0</b>          | <b>0</b>       | <b>16,650,000,000</b> | <b>16,650,000,000</b> |

| <b>3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn</b> | <u>31/12/2019</u>    | <u>01/01/2019</u>     |
|---|----------------------|-----------------------|
| - Công trình nhà biểu diễn Đa Năng      | 2,539,424,000        | 2,539,424,000         |
| - Công trình ban tổ chức Trung Ương     | 1,130,471,101        | 1,130,471,101         |
| - Thu tiền bán nhà B4                   | 766,864,884          | 766,864,884           |
| - Dự án Vĩnh Tuy giai đoạn 1            | 3,003,867,319        | 18,636,879,204        |
| - Các khách hàng khác                   | 2,526,457,933        | 1,816,092,933         |
| <b>Cộng</b>                             | <b>9,967,085,237</b> | <b>24,889,732,122</b> |

| <b>4 . Trả trước người bán ngắn hạn</b>            | <u>31/12/2019</u>    | <u>01/01/2019</u>    |
|--|----------------------|----------------------|
| - Công ty CPXD Hạ tầng kỹ thuật Sông Hồng          | 1,000,000,000        | 1,000,000,000        |
| - Công ty CP ĐT và tư vấn Incomex                  |                      | 500,000,000          |
| - Vietravel chi nhánh Hà Nội                       | 636,900,000          | -                    |
| - Cty CP Thiết kế và ĐT xây dựng ADCI              | 2,527,653,100        | -                    |
| - Công ty CP Kỹ thuật điện tử và viễn thông Hà Nội |                      | 485,121,390          |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Xây dựng BHI           |                      | 1,224,074,400        |
| - Công ty CP DV Đầu tư và công nghệ ALC            |                      | 799,352,800          |
| - Trả trước cho người bán khác                     | 2,354,108,210        | 5,592,331,228        |
| <b>Cộng</b>  | <b>6,518,661,310</b> | <b>9,600,879,818</b> |

| <b>5 . Phải thu ngắn hạn khác</b> | <u>31/12/2019</u>     |          | <u>01/01/2019</u>     |          |
|-----------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                   | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| Phải thu khác                     | 6,559,843,894         | -        | 7,579,451,383         | -        |
| Tạm ứng                           | 25,766,169,339        | -        | 25,029,307,702        | -        |
| Dư nợ phải trả, phải nộp khác     | 20,255,241,593        | -        | 14,832,839,157        | -        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>52,581,254,826</b> | <b>-</b> | <b>47,441,598,242</b> | <b>-</b> |

| 6 . Nợ xấu   | 31/12/2019           |                        | 01/01/2019           |                        |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|  | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | 1,611,000,000        | -                      | 1,611,000,000        | -                      |
| + Công ty CPXD Công trình 1                          | 135,000,000          | -                      | 135,000,000          | -                      |
| + Công ty CPDV Kỹ thuật Incomex                      | 300,000,000          | -                      | 300,000,000          | -                      |
| + Công ty CPXD hạ tầng kỹ thuật Sông Hồng            | 1,176,000,000        | -                      | 1,176,000,000        | -                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>1,611,000,000</b> | <b>-</b>               | <b>1,611,000,000</b> | <b>-</b>               |

| 7 . Hàng tồn kho                    | 31/12/2019             |          | 01/01/2019             |          |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 111,161,452,012        | -        | 156,068,505,786        | -        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>111,161,452,012</b> | <b>-</b> | <b>156,068,505,786</b> | <b>-</b> |

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2019: 0 đồng;

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm 31/12/2019: 0 đồng;

| 8 . Chi phí trả trước ngắn hạn | 31/12/2019         | 01/01/2019         |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn:    |                    |                    |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ   | 118,373,236        | 387,772,324        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>118,373,236</b> | <b>387,772,324</b> |

**9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                     | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị DCQL | Cộng           |
|-------------------------------|-----------------------|------------------|---------------------|---------------|----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>        |                       |                  |                     |               |                |
| Số dư đầu năm                 | 13,771,584,174        |                  | 7,499,415,279       | 1,384,757,421 | 22,655,756,874 |
| Số tăng trong năm             | 0                     | -                | -                   | 4,197,240,399 | 4,197,240,399  |
| - Tăng khác                   | -                     | -                | -                   | 4,197,240,399 | 4,197,240,399  |
| Số giảm trong năm             | -                     | -                | -                   | -             | -              |
| Số dư cuối năm                | 13,771,584,174        | -                | 7,499,415,279       | 5,581,997,820 | 26,852,997,273 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                  |                     |               |                |
| Số dư đầu năm                 | 3,679,769,678         |                  | 5,435,555,149       | 1,346,599,428 | 10,461,924,255 |
| Số tăng trong năm             | 699,696,624           | -                | 782,631,696         | 3,871,212     | 1,486,199,532  |
| Khấu hao trong năm            | 699,696,624           |                  | 782,631,696         | 3,871,212     | 1,486,199,532  |
| Số giảm trong năm             | -                     | -                | -                   | -             | -              |
| Số dư cuối năm                | 4,379,466,302         | -                | 6,218,186,845       | 1,350,470,640 | 11,948,123,787 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |                  |                     |               |                |
| Tại ngày đầu năm              | 10,091,814,496        | -                | 2,063,860,130       | 38,157,993    | 12,193,832,619 |
| Tại ngày cuối năm             | 9,392,117,872         | -                | 1,281,228,434       | 4,231,527,180 | 14,904,873,486 |



**10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: đồng

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất (*) | Phản mềm kế toán | Cộng           |
|-------------------------------|-----------------------|------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                       |                  |                |
| Số dư đầu năm                 | 38,413,250,200        |                  | 38,413,250,200 |
| Số tăng trong năm             | -                     | -                | -              |
| Số giảm trong năm             | -                     | -                | -              |
| Số dư cuối năm                | 38,413,250,200        | -                | 38,413,250,200 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                  |                |
| Số dư đầu năm                 | 3,073,060,016         |                  | 3,073,060,016  |
| Số tăng trong năm             | -                     | -                | -              |
| Số giảm trong năm             | -                     | -                | -              |
| Số dư cuối năm                | 3,073,060,016         | -                | 3,073,060,016  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |                  |                |
| Tại ngày đầu năm              | 35,340,190,184        | -                | 35,340,190,184 |
| Tại ngày cuối năm             | 35,340,190,184        | -                | 35,340,190,184 |

**11 . Tài sản dở dang dài hạn**

|   | 31/12/2019            | 01/01/2019            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 22,663,531,956        | 22,887,186,138        |
| - Công trình: Dự án Hà Đông               | 39,831,769            | 39,831,769            |
| - Công trình: Dự án Kim Liên giai đoạn II | 204,713,273           | 204,713,273           |
| - Công trình: Dự án Đông Anh              | 17,834,760            | 17,834,760            |
| - Công trình: Dự án chợ Xuân La           | 19,571,764,611        | 19,571,764,611        |
| - Công trình: Dự án Giải Phóng            | 19,981,818            | 19,981,818            |
| - Công trình: Dự án Sao Mai               | 2,809,405,725         | 3,033,059,907         |
|   | <b>22,663,531,956</b> | <b>22,887,186,138</b> |

**12 . Đầu tư tài chính dài hạn**

|  | 31/12/2019           |          |                      | 01/01/2019           |          |                      |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------------------|----------|----------------------|
|  | Giá gốc              | Dự phòng | Giá trị hợp lý       | Giá gốc              | Dự phòng | Giá trị hợp lý       |
| <b>- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (*)</b>   | <b>431,752,600</b>   | -        | <b>431,752,600</b>   | <b>3,181,752,600</b> | -        | <b>3,181,752,600</b> |
| Công ty Cổ phần Đầu tư IT Việt Nam   | 31,752,600           | -        | 31,752,600           | 3,181,752,600        | -        | 3,181,752,600        |
| Công ty Cổ phần PTDV và TM Sông Hồng   | 400,000,000          |          | 400,000,000          |                      |          |                      |
| <b>- Đầu tư vào đơn vị khác</b>  | <b>6,770,000,000</b> | -        | <b>6,770,000,000</b> | <b>6,770,000,000</b> | -        | <b>6,770,000,000</b> |
| Công ty cổ phần điện lực dầu khí Bắc Cạn   | 2,870,000,000        | -        | 2,870,000,000        | 2,870,000,000        | -        | 2,870,000,000        |
| Công ty Cổ phần tư vấn Incomex   | 900,000,000          | -        | 900,000,000          | 900,000,000          | -        | 900,000,000          |
| Công ty Cổ phần đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Hồng (nay là Công ty Cổ phần Vạn Khởi Thành) | 3,000,000,000        | -        | 3,000,000,000        | 3,000,000,000        | -        | 3,000,000,000        |
| <b>Cộng</b>  | <b>7,201,752,600</b> | -        | <b>7,201,752,600</b> | <b>9,951,752,600</b> | -        | <b>9,951,752,600</b> |

(\*) Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng tham gia góp vốn thành lập Công ty liên kết theo giá gốc và đều tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty liên kết này. Tại thời điểm này, Công ty liên kết vẫn đang trong quá trình đầu tư.

| 13 . Phải trả người bán ngắn hạn                                | 31/12/2019           |                       | 01/01/2019            |                       |
|---|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá gốc               | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả người bán ngắn hạn                                     | 8,914,482,037        | 8,914,482,037         | 19,984,473,192        | 19,984,473,192        |
| - Công ty CP Xây lắp Incomex - Nhà biểu diễn đa năng phần thân  | 2,533,841,763        | 2,533,841,763         | 2,533,841,763         | 2,533,841,763         |
| - Tổng công ty CP ĐT phát triển Hạ tầng đô thị UDIC (Nhà chính) |                      | 0                     | 4,020,968,106         | 4,020,968,106         |
| - Hạ tầng Nam Trung Yên   | 1,118,495,307        | 1,118,495,307         | 2,604,991,218         | 2,604,991,218         |
| - Công ty CPĐT XL dầu khí Sài Gòn                               | 1,174,702,615        | 1,174,702,615         | 1,174,702,615         | 1,174,702,615         |
| - Công ty CP đầu tư Cửa Việt                                    |                      | 0                     | 1,246,210,184         | 1,246,210,184         |
| - Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Ngọc Bình                       |                      | 0                     | 2,087,363,000         | 2,087,363,000         |
| - Phải trả người bán ngắn hạn khác                              | 4,087,442,352        | 4,087,442,352         | 6,316,396,306         | 6,316,396,306         |
| <b>Cộng</b>   | <b>8,914,482,037</b> | <b>8,914,482,037</b>  | <b>19,984,473,192</b> | <b>19,984,473,192</b> |

| 14 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn   | 31/12/2019           | 01/01/2019           |
|--|----------------------|----------------------|
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn        | 2,364,833,038        | 1,542,455,038        |
| - Công ty B&B                            | 1,250,000,000        | 1,250,000,000        |
| - Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác | 1,114,833,038        | 292,455,038          |
| <b>Cộng</b>                              | <b>2,364,833,038</b> | <b>1,542,455,038</b> |

15 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

|                            | 1/1/2019 |               | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 12/31/2019  |             |
|----------------------------|----------|---------------|-----------------------|--------------------------|-------------|-------------|
|                            | Phải thu | Phải nộp      |                       |                          | Phải thu    | Phải nộp    |
| Thuế giá trị gia tăng      | -        | 18,278,615    | 4,126,815,974         | 3,938,412,299            | 284,080,732 | 490,763,042 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp |          | 6,117,389,192 | 4,155,530,713         | 10,280,931,154           | 8,011,249   |             |
| Thuế thu nhập cá nhân      | -        | 55,102,431    | 1,192,584,000         | 1,168,352,137            | -           | 79,334,294  |
| Các loại thuế khác         | -        | 2,010,848     |                       | 2,010,848                | -           | -           |
| <b>Cộng</b>                | -        | 6,192,781,086 | 9,474,930,687         | 11,451,294,139           | 292,091,981 | 570,097,336 |

| 16 . Chi phí phải trả ngắn hạn | 31/12/2019        | 01/01/2019        |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí phải trả khác          | 76,522,717        | 76,522,717        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>76,522,717</b> | <b>76,522,717</b> |

| 17 . Phải trả ngắn hạn khác                            | 31/12/2019            | 01/01/2019            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Kinh phí công đoàn                                   | 474,514               | 73,474,514            |
| - Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 2,198,262             | 2,702,262             |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác:                   | 36,675,621,111        | 32,460,390,912        |
| - Phải thu khác dư Có                                  | 779,987,956           | 173,790,298           |
| <b>Cộng</b>  | <b>37,458,281,843</b> | <b>32,710,357,986</b> |

18 . Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 01)

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                              | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước         | -                      | -                      |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 200,000,000,000        | 200,000,000,000        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>200,000,000,000</b> | <b>200,000,000,000</b> |

| <b>18.3 Cổ phiếu</b>                                    | <b>Năm nay</b>    | <b>Năm trước</b>  |
|---|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu được phép phát hành                 | 20,000,000        | 20,000,000        |
| - Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 20,000,000        | 20,000,000        |
| + <i>Cổ phiếu thường</i>                                | <i>20,000,000</i> | <i>20,000,000</i> |
| + <i>Cổ ưu đãi</i>                                      | -                 | -                 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại                        | 2,428,000         |                   |
| - Số lượng cổ phiếu đã được phát hành                   | 17,572,000        | 20,000,000        |
| + <i>Cổ phiếu thường</i>                                | <i>17,572,000</i> | <i>20,000,000</i> |
| + <i>Cổ ưu đãi</i>                                      | -                 | -                 |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Đơn vị tính: Đồng

| <b>1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>           | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
|---|------------------------|------------------------|
| - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                    | 124,800,497,530        | 398,570,809,837        |
| <b>Cộng</b>   | <b>124,800,497,530</b> | <b>398,570,809,837</b> |
| <b>2 . Giá vốn hàng bán</b>                                 | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ                                  | 93,382,059,418         | 319,524,132,216        |
| <b>Cộng</b>   | <b>93,382,059,418</b>  | <b>319,524,132,216</b> |
| <b>3 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>                    | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                | 685,016,145            | 861,731,778            |
| <b>Cộng</b>   | <b>685,016,145</b>     | <b>861,731,778</b>     |
| <b>4 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ   | 14,633,767,255         | 19,117,187,496         |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                 |                        |                        |
| <b>Cộng</b>   | <b>14,633,767,255</b>  | <b>19,117,187,496</b>  |

**5 . Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 và báo cáo soát xét hợp nhất 6th đầu năm 2019 của Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

**6 . Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2020

**Người lập biểu**



**Lương Thị Ánh Phượng**

**Kế toán trưởng**



**Nông Thị Thu Trang**

**Tổng Giám đốc**



**Phạm Hùng**

**Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: đồng

| Khoản mục                   | Vốn góp của CSH        | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát | Tổng cộng              |
|-----------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư tại 01/01/2018</b> | <b>200,000,000,000</b> | <b>22,123,458,400</b>   | <b>30,592,329,034</b>    | <b>17,259,325,325</b>                | <b>10,762,500,000</b>              | <b>280,737,612,759</b> |
| Tăng vốn trong năm          | -                      | -                       | 0                        | 8,833,966,241                        | 3,937,500,000                      | 12,771,466,241         |
| Lãi trong năm               |                        | -                       | -                        | 6,482,666,158                        |                                    | 6,482,666,158          |
| Trích các quỹ               | -                      | -                       |                          | 2,351,300,083                        |                                    | 2,351,300,083          |
| Tăng do hợp nhất            | -                      | -                       |                          | -                                    | 3,937,500,000                      | 3,937,500,000          |
| Tăng khác                   |                        |                         |                          |                                      |                                    | -                      |
| Giảm vốn trong năm          | -                      | -                       | -                        | 1,923,086,273                        |                                    | 1,923,086,273          |
| Giảm khác                   | -                      |                         | -                        | 1,923,086,273                        | -                                  | 1,923,086,273          |
| <b>Số dư tại 31/12/2018</b> | <b>200,000,000,000</b> | <b>22,123,458,400</b>   | <b>30,592,329,034</b>    | <b>24,170,205,293</b>                | <b>14,700,000,000</b>              | <b>291,585,992,727</b> |
|                             |                        |                         |                          |                                      |                                    |                        |
| <b>Số dư tại 01/01/2019</b> | <b>200,000,000,000</b> | <b>22,123,458,400</b>   | <b>30,592,329,034</b>    | <b>64,998,509,295</b>                | <b>14,700,000,000</b>              | <b>332,414,296,729</b> |
| Tăng vốn trong năm          | -                      | -                       | 5,033,038,433            | 13,592,570,725                       | 3,274,500,000                      | 21,900,109,158         |
| Lãi trong năm               | -                      | -                       | -                        | 13,592,570,725                       |                                    | 13,592,570,725         |
| Tăng khác                   | -                      | -                       | -                        |                                      | 3,274,500,000                      | 3,274,500,000          |
| Trích các quỹ               | -                      | -                       | 5,033,038,433            |                                      | -                                  | 5,033,038,433          |
| Tăng do hợp nhất            | -                      | -                       |                          | -                                    |                                    | 0                      |
| Giảm vốn trong năm          | -                      | 22,127,942,200          | -                        | 23,310,576,867                       |                                    | 45,438,519,067         |
| Chia cổ tức                 | -                      | -                       | -                        | 12,000,000,000                       |                                    | 12,000,000,000         |
| Trích quỹ đầu tư phát triển |                        |                         |                          | 5,033,038,433                        |                                    | 5,033,038,433          |
| Trích quỹ phúc lợi          |                        |                         |                          | 5,033,038,434                        |                                    | 5,033,038,434          |
| Phân phối các quỹ khác      |                        |                         |                          |                                      |                                    | -                      |
| Giảm khác                   | -                      | 22,127,942,200          |                          | 1,244,500,000                        |                                    | 23,372,442,200         |
| <b>Số dư tại 31/12/2019</b> | <b>200,000,000,000</b> | <b>(4,483,800)</b>      | <b>35,625,367,467</b>    | <b>55,280,503,153</b>                | <b>17,974,500,000</b>              | <b>308,875,886,820</b> |